

Bản án số: 06/2021/ HNGĐ- ST

Ngày: 29/1/2021

V/v: Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH THANH HÓA**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :**

*Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Lan – Thẩm phán

*Các hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Bá Long và bà Nguyễn Thị Trúc.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Trọng Huỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T** tham gia phiên tòa, bà Nguyễn Thị Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 1 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 346/2019/TLST – HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019, về việc: Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2020/QĐXX – ST ngày 15 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2020/QĐ-HNGĐ ngày 29/12/2020, giữa các đương sự:

*\* Nguyên đơn:* Anh Trần Chí C, sinh năm: 1979

*\* Bị đơn:* Chị Đào Thị H, sinh năm: 1985

Đều có HKTT: Thôn 6, xã D, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

*\*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Đào Xuân S, sinh năm: 1962

HKTT: Xóm 3, xã D, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

- Chị Lê Thị H, sinh năm: 1983

Địa chỉ: phố T - xã D - huyện T- Thanh Hóa

Tại phiên tòa có mặt anh C, chị H và ông S, vắng mặt chị H.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\*Theo đơn khởi kiện ngày 01/10/2019, lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trần Chí C trình bày:

- *Hôn nhân:* Anh và chị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn do Ủy ban nhân dân xã D, huyện T cấp ngày 29/6/2006.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2016 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, trong cuộc sống thường xảy ra va chạm. Đến 2019 mâu thuẫn trầm trọng, chị H về nhà bố mẹ đẻ sống, vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay, không quan tâm đến nhau.

Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

- *Về con chung*: Vợ chồng có hai con chung là cháu Trần Đào Chí T, sinh ngày 29/10/2007 và cháu Trần Đào Kim O, sinh ngày 17/1/2014. Nay ly hôn nguyện vọng của anh C là được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, chị H nuôi cháu O. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung*: Tại đơn khởi kiện anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, chị H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản; Ông S và chị H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về phần nợ. Nay anh có ý kiến về phần tài sản như sau:

Quá trình vợ chồng chung sống có tạo lập được khối tài sản chung gồm: 01 nhà bằng, 01 nhà cấp 4 và toàn bộ công trình phụ kèm theo trên đất. Nay ly hôn anh cũng đồng ý tài sản chung của vợ chồng chia đôi mỗi người hưởng  $\frac{1}{2}$ .

- Về phần nợ:

+ Đối với khoản nợ của chị H: Năm 2017 vợ chồng làm nhà có lấy sơn của chị Lê Thị H với tổng số tiền 29.455.000đ, đã trả được 14.000.000đ, còn lại 15.455.000đ. Đây là khoản nợ chung của vợ chồng nên anh đồng ý mỗi người trả  $\frac{1}{2}$

+ Đối với khoản nợ của ông S: Anh không có vay tiền của ông S để làm nhà và cũng không trực tiếp cầm tiền của ông S. Đối với video do ông S cung cấp, sau khi xem qua video thì đúng là trong video có mặt anh, giọng nói trong video là của anh nhưng trong đó anh không nói cụ thể là còn nợ ông S 61.000.000đ nên anh không đồng ý trả cho ông S số nợ 61.000.000đ.

\* Tại bản tự khai, đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản, lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, bị đơn chị Đào Thị H trình bày.

- *Về hôn nhân*:

Chị và anh C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn do Ủy ban nhân dân xã D cấp năm 2006 như anh C trình bày là đúng. Quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống.

Nay anh C làm đơn xin ly hôn chị cũng xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, thống nhất đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn

- *Về con chung*: Vợ chồng có hai con chung như anh C trình bày là đúng. Nay ly hôn chị cũng đồng ý anh C là được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, chị nuôi cháu O. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản*: Tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 nhà bằng, 01 nhà cấp 4 và toàn bộ công trình trên đất. Nay ly hôn chị đề nghị chia đôi chị và anh C mỗi người hưởng  $\frac{1}{2}$  số tài sản đó, chị yêu cầu được nhận bằng tiền.

Đối với phần tài sản là đất ở, hiện nay giấy tờ đất giữa nhà chị và anh trai chồng đang bị nhầm lẫn nên chị xin rút yêu cầu về phần tài sản là đất ở.

- *Về phần nợ*:

+ Đối với khoản nợ của chị H: Năm 2017 vợ chồng làm nhà có lấy sơn của chị Lê Thị H với tổng số tiền 29.455.000đ, đã trả được 14.000.000đ, còn lại 15.455.000đ. Đây là khoản nợ chung của vợ chồng nên chị cũng đồng ý mỗi người trả 1/2

+ Đối với khoản nợ của ông S:

Năm 2017 vợ chồng làm nhà, anh C là người trực tiếp lên hỏi bố mẹ tôi để vay tiền, lúc đó tôi có nói với bố mẹ là phải viết giấy đầy đủ nhưng bố mẹ tôi có bảo là con trong gia đình ai lại làm giấy vay tiền nên không viết giấy vay tiền.

Đối với số tiền ông S cho vay, chị không phải là người nhận tiền vì tất cả số tiền vay ông S đều bàn giao cho thợ ứng tiền công trước mặt cả hai vợ chồng và nhóm thợ, vì anh C là người hay uống rượu nên bố mẹ chị không bàn giao tiền cho anh C mà phải đưa cho Thợ.

Nay số nợ của ông S là khoản nợ chung của vợ chồng nên chị đồng ý vợ chồng đều có trách nhiệm phải trả.

*\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị H trình bày:*

Năm 2017 vợ chồng anh C, chị H làm nhà có lấy sơn của chị với tổng số tiền 29.455.000đ, đã trả được 14.000.000đ. Còn lại 15.455.000đ. Nay chị yêu cầu vợ chồng có trách nhiệm trả lại cho chị số nợ trên.

*\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đào Xuân S trình bày:*

Tháng 8 năm 2017 vợ chồng anh C, chị H (là con gái ông) làm nhà, sau đó 1 tháng có đến hỏi vay ông 3 lần với tổng số tiền 60.000.000 và 1 triệu đồng tiền công vẽ tranh. Tổng = 60.000.000đ. Mỗi lần vay tiền đều do anh C đứng ra hỏi, nhưng khi đưa tiền ông là người trực tiếp đưa tiền cho thợ ứng. Do là bố con trong gia đình nên ông đã không yêu cầu chị H, anh C viết giấy vay tiền.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh C, chị H phải thanh toán cho tôi số tiền là 61.000.000đ.

Trước đây ông có nói cho cháu Kim A (con gái anh C, chị H 15.000.000đ) vợ chồng anh C, chị H chỉ phải trả cho ông số tiền 46.000.000đ nhưng vì thực tế hiện nay cháu Kim A không được ở mà về nhà ông bà ngoài ở với mẹ nên ông không đồng ý cho cháu Kim A số tiền 15.000.000đ nữa và yêu cầu vợ chồng phải trả cho tôi tổng số tiền nợ là 61.000.000đ.

**\* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.**

**\* Về tố tụng:**

Quá trình nhận hồ sơ, thụ lý vụ án và giải quyết vụ án Thẩm phán đã chấp hành và tuân thủ theo đúng quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình đúng theo các quy định của luật tố tụng dân sự.

**\* Về nội dung:** Căn cứ vào Điều 55, 81, 82, 83 và 37 Luật Hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử.

- *Hôn nhân:* Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trần Chí C và chị Đào Thị H.

- *Về con chung:* Vợ chồng có hai con chung là cháu Trần Đào Chí T, sinh ngày 29/10/2007 và cháu Trần Đào Kim O, sinh ngày 17/1/2014.

Công nhận sự thỏa thuận của đương sự về việc giao và nuôi con như sau: anh C là được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, chị H nuôi cháu O. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản:* Các đương sự thống nhất tài sản chung của vợ chồng gồm 01 căn nhà chính, nhà ngang và toàn bộ công trình phụ trên đất. Tổng giá trị tài sản = 383.743.965đ. Nay chia đôi mỗi người hưởng  $\frac{1}{2}$ , chị H có nguyện vọng được lấy tiền nên giao cho anh C sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng = 383.743.965đ, anh C có trách nhiệm giao lại tiền chênh lệch tài sản cho chị H = 191.870.872đ.

- *Về phần nợ:* khoản nợ của chị H = 15.455.000đ và 46.000.000đ của ông S, xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng nên buộc vợ chồng phải có trách nhiệm đối với khoản nợ trên.

- *Về án phí:* Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### *[1] Về tố tụng:*

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho chị Lê Thị H theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay, chị H vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

Căn cứ vào khoản 2 điều 227, khoản 3 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

#### *[2] Về hôn nhân:*

Anh Trần Chí C và chị Đào Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn do Ủy ban nhân dân xã D, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 29/6/2006, như vậy quan hệ hôn nhân giữa anh C và chị H là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình vợ chồng chung sống thời gian đầu hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2016 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, trong cuộc sống thường xảy ra va chạm. Đến 2019 mâu thuẫn trầm trọng, chị H về nhà bố mẹ để sống, vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay, không quan tâm đến nhau, cuộc sống của ai người đó tự lo, điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được.

Nay anh C và chị H đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Xét thấy việc thuận tình ly hôn giữa anh C và chị H là hoàn toàn tự nguyện, nên căn cứ vào Điều 55 luật hôn nhân gia đình xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trần Chí C và chị Đào Thị H.

*[3] Về con chung:*

Vợ chồng có hai con chung là cháu Trần Đào Chí T, sinh ngày 29/10/2007 và cháu Trần Đào Kim O, sinh ngày 17/1/2014. Nay các đương sự thỏa thuận anh C được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, chị H nuôi cháu O. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy sự thảo thuận của các đương ự là tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của các cháu nên công nhận sự thảo thuận của anh C và chị H về phần con chung.

*[4] Về tài sản chung:*

Các đương sự thống nhất: Tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 nhà chính , 01 nhà cấp 4 và toàn bộ công trình trên đất, tổng giá trị theo biên bản định giá tài sản ngày 24/9/2020 là 383.743.965đ. Nay anh C và chị H thống nhất tài sản chung của vợ chồng chia đôi mỗi người hưởng  $\frac{1}{2}$ , chị H yêu cầu được lấy tiền. Do đó giao cho anh C sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng trị giá =383.743.965đ và anh C có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị H tương đương  $\frac{1}{2}$  tài sản= 192.000.000đ

Đối với tài sản là phần đất ở chị H đã có đơn xin rút yêu cầu về phần này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

*[5] Về phần nợ:*

\* Xét yêu cầu độc lập của chị Lê Thị H: Khoản nợ này anh C và chị H đều thừa nhận hiện nay vợ chồng còn nợ lại chị H 15.455.000đ tiền son. Do đó yêu cầu của chị H được chấp nhận, buộc anh C và chị H phải trả cho chị H số nợ trên.

\* Xét yêu cầu độc lập của ông Đào Xuân S:

Năm 2017 vợ chồng anh C, chị H làm nhà có đến vay của ông nhiều lần với tổng số tiền 60.000.000đ, và 1.000.000đ tiền trả công vẽ tranh. Tổng = 61.000.000đ, khi vay cả hai vợ chồng đều hỏi vay nhưng do là con trong gia đình nên ông không yêu cầu viết giấy . Nay ông yêu cầu anh C, chị H trả cho ông số nợ trên.

Xét thấy quá trình Tòa án tiến hành tố tụng, anh C không thừa nhận đối với khoản nợ này, anh cho rằng anh không vay, anh không trực tiếp cầm tiền nên anh không có trách nhiệm trả cho ông S số nợ trên. Chị H thừa nhận khi vợ chồng làm nhà cả hai vợ chồng có xuống hỏi vay ông S nhiều lần để trả tiền công thợ là anh T ở xã D - huyện T. Tòa án đã triệu tập anh T nhiều lần lên để làm việc nhưng anh T không hợp tác.

Tuy nhiên qua xem xét băng video do ông S cung cấp, trong nội dung băng video có cuộc nói chuyện giữa ông S, anh C và chị H liên quan đến khoản nợ. Anh C thừa nhận người trong băng video là anh và giọng nói cũng là của anh. Trong đoạn video ông S chỉ yêu cầu vợ chồng anh C trả số nợ là 46.000.000đ, số còn lại 15.000.000đ ông cho các cháu.

Tuy anh C không thừa nhận khoản nợ, nhưng căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ có đủ căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Do đó chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông S , buộc vợ chồng anh C, chị H phải trả cho ông S số nợ là 46.000.000đ.

[6] Về lệ phí định giá tài sản: Các đương sự phải chịu lệ phí định giá tài sản theo phần tài sản được chia.

[7] *Án phí*: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Do yêu cầu về phần nợ của ông S chỉ được chấp nhận một phần (46.000.000đ) nên ông S phải chịu án phí đối với phần không được Tòa án chấp nhận. (15.000.000đ)

Do yêu cầu của chị H được chấp nhận toàn bộ nên trả lại tiền tạm ứng án phí cho chị H

*Vì các lẽ trên :*

### **QUYẾT ĐỊNH :**

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 2 điều 227, khoản 3 điều 228 , Điều 271, Điều 273 BLTTDS; Điều 55, 81,82,83 , 37 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý về án phí, lệ phí Tòa án.

- **Về hôn nhân**: Xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trần Chí C và chị Đào Thị H.

- **Về con chung**:

Công nhận sự thỏa thuận của anh C và chị H về phần con chung như sau:

Giao cho anh C được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Đào Chí T, sinh ngày 29/10/2007. Giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Đào Kim O, sinh ngày 17/1/2014. Anh C và chị H không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh C và chị H được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản: Giao cho anh C sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng gồm 01 nhà chính, 01 nhà ngang và toàn bộ công trình phụ kèm theo. Tổng giá trị tài sản = 383.743.965đ. anh C có trách nhiệm thanh toán cho chị H phần chênh lệch tài sản là 192.000.000đ

- **Về phần nợ**:

Buộc Anh Trần Chí C phải trả cho chị Lê Thị Hiền 15.455.000đ và ông Đào Xuân S 15.272.500đ

Buộc chị Đào Thị H phải trả cho ông Đào Xuân S 30.727.500đ

Kể từ khi chị H, chị H, ông S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh C, chị H không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền giao cho các đương sự nêu trên, thì phải trả lãi đối với số tiền chưa thanh toán tương ứng với thời gian

chậm trả tại thời điểm thanh toán, mức lãi suất được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- **Về lệ phí định giá:** Anh Trần Chí C và chị Đào Thị H mỗi người phải chịu 2.500.000đ tiền lệ phí định giá tài sản.

Chị Đào Thị H được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng tại Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa và nhận từ anh C 2.500.000đ

Anh C có trách nhiệm giao lại cho chị H lệ phí định giá tài sản với số tiền là 2.500.000đ

- **Về án phí:**

Anh Trần Chí C phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, 11.123.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, Tổng = 11.423.000đ được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng là 300.000đ tại biên lai số 0003757 ngày 03/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Anh C còn phải nộp = 11.123.000đ.

Chị Đào Thị H phải chịu 11.136.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, được trừ đi số tiền đã nộp tạm ứng là 3.750.000đ theo biên lai số 0003775 ngày 17/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Chị H còn phải nộp = 7.386.000đ

Ông Đào Xuân S phải chịu 750.000đ án phí đối với số nợ không được chấp nhận, được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 1.500.000đ theo biên lai số 0003839 ngày 04/2/2020 và nhận lại 750.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T

Trả lại cho chị H = 386.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0003838 ngày 04/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết. Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận :**

- Tòa án tỉnh;
- VKS T;
- C.cục thi hành án DS T;
- Các đương sự;
- UBND xã D;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa.**

**Lê Thị Lan**